

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2022/DS-ST.

Ngày: 28-10-2022.

V/v tranh chấp dân sự về
đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn V T

2. Bà Bùi K O

- *Thư ký phiên tòa: Bà Bùi T P, thư ký Tòa án.*

Trong ngày 28/10/2022, tại Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281//2021/TLST-DS, ngày 29/4/2021, về việc “*Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2022/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn: Ông Đặng Văn Út L, sinh năm 1976;*

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của anh Út L: Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ 29, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh Đ - là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2021).

- *Bị đơn: Ông Đỗ Thành N, sinh năm 1986;*

Địa chỉ: Số 27 – 29, Phường H, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của anh N: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số .., đường Chi Lăng, phường C, TP.C, tỉnh Đ - là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 27, Phường H, thành phố C, tỉnh Đ.

2. Ông Huỳnh Hải Nh, sinh năm 1988

Địa chỉ: tổ 7, ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đ .

Ông Phạm Thanh B và ông Vũ Tuấn A có mặt;

Bà Phạm Thị Thanh H vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Ông Huỳnh Hải Nh vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Đặng Văn Út L có anh Phạm Thanh B đại diện trình bày:

Ngày 04/7/2017, ông L nhận chuyển nhượng của ông N diện tích đất 2.763 m², thửa 740, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Đ, giá 220.000.000 đồng. Ngày 21/7/2017, ông Út L đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi ông N giao đất cho ông Út L thì diện tích đất trên xảy ra tranh chấp tại Tòa án N dân huyện C, tỉnh Đ và Tòa án N dân tỉnh Đ. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 360/2020/DS-ST, ngày 11/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã có hiệu lực pháp luật. Quyết định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 740, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện C vào ngày 04/7/2017 giữa ông N và ông L là giao dịch dân sự vô hiệu. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L. Ông L đã yêu cầu ông N trả lại số tiền 220.000.000 đồng nhưng ông N không đồng ý trả tiền. Nay ông L yêu cầu ông N trả số tiền 220.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 04/7/2017 đến ngày 04/04/2021 (44 tháng) số tiền 160.688.000 đồng, tổng cộng 380.688.000 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi trả hết tiền.

Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2021 của Đặng Văn Út L như sau:

Buộc ông Đỗ Thanh N và bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho ông Út L số tiền 220.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 04/7/2017 đến ngày 04/02/2021, lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền 153.384.000 đồng, tổng cộng 353.384.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông L có ông B đại diện yêu cầu ông N và bà H liên đới trả số tiền vốn 220.000.000 đồng. Rút yêu cầu về trả tiền lãi.

- Ông Đỗ Thành N có ông Vũ Tuấn A đại diện trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu của ông L, vì ngày 25/4/2015 ông N nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Hải Như thửa đất số 740, diện tích 2.763 m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện C, sau đó ông N, bà H chuyển nhượng lại cho ông L, giá 200.000.000 đồng, việc chuyển nhượng đã được hoàn tất thủ tục và ông L đã được đứng tên quyền sử dụng đất ngày 21/7/2017. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 360/2020/DS-PT, ngày 11/12/2020 của Tòa án N dân tỉnh Đ đã tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng là giao dịch dân sự vô hiệu. Do đó, ông N đồng ý trả tiền cho ông L 200.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng. Không yêu cầu bà H liên đới trả nợ.

Theo đơn khởi kiện của ông Đỗ Thành N: Ngày 25/4/2015, tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Đồng Tháp, ông N nhận chuyển nhượng của ông Như thửa đất số 740, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.763 m², đất tại ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Đ, giá 140.000.000 đồng. Sau khi Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng thì ông N đã giao đủ cho ông Như. Tuy nhiên, hợp đồng chuyển nhượng này sau đó bị vô hiệu theo Bản án dân sự phúc thẩm số 360/2020/DS-PT ngày 11/12/2020 của Tòa án N dân tỉnh Đ. Nay ông N yêu cầu ông Huỳnh Hải NH trả lại cho ông N số tiền 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Văn bản ý kiến của chị Phạm Thị Thanh H:

Ngày 04/7/2017, bà H và ông N là vợ chồng ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 740 cho ông L, giá 200.000.000 đồng. Năm 2020, bà H và ông N ly hôn theo quyết định của Tòa án N dân thành phố C. Bà H và ông N thỏa thuận chia

tài sản chung, tiền chuyển nhượng đất thửa 740 cho ông L do ông N quản lý, sử dụng. Nay không đồng ý liên đới cùng ông N trả cho ông L.

Tại phiên tòa, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bà Phạm Thị Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Huỳnh Hải NH vắng mặt lần thứ hai không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người vắng mặt.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của Đặng Văn Út L và ông Đỗ Thành N tranh chấp đòi lại tài sản. Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đ.

[3]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của ông Đặng Văn Út L yêu cầu ông N và bà H liên đới trả số tiền 220.000.000 đồng.

Ngày 25/4/2015, ông Huỳnh Hải Nh chuyển nhượng cho ông Đỗ Thành N thửa đất số 740, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.763 m², tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Đ, giá 140.000.000 đồng, hai bên giao nhận tiền xong, ông N đứng tên quyền sử dụng đất số phát hành BX151821, sổ vào sổ cấp GCN: CH02746, ngày 02/6/2015. Ngày 04/7/2017, ông N và bà H chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông L, giá 200.000.000 đồng, ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 360/2020/DS-ST, ngày 11/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã có hiệu lực pháp luật, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/4/2015 giữa ông Huỳnh Hải Nh với ông Đỗ Thành N và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/7/2017 giữa Đỗ Thành N, bà Phạm Thị Thanh H với ông Đặng Văn Út L là giao dịch dân sự vô hiệu. Tuy nhiên, thời điểm tòa án Tỉnh giải quyết vụ án thì Đỗ Thành N và ông Đặng Văn Út L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng khi vô hiệu mà tự thỏa thuận với nhau, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Ông L yêu cầu ông Đỗ Thành N và bà Phạm Thị Thanh H liên đới trả số tiền 220.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, vì theo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện số tiền 200.000.000 đồng, ông L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao cho ông N, bà H số tiền 220.000.000 đồng, đồng thời ông N có ông Tuấn A đại diện không thừa nhận số tiền 220.000.000 đồng. Ông L không yêu cầu giải quyết thiệt hại, hơn nữa bản án phúc thẩm đã tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của ông L, buộc ông N và bà H liên đới trả cho ông L số tiền 200.000.000 đồng.

Ông N có ông Vũ Tuấn A đại diện, đồng ý trả cho ông L số tiền 200.000.000 đồng. Không yêu cầu bà H liên đới trả nợ cho ông L.

Bà Phạm Thị Thanh H thừa nhận vào ngày 04/7/2017, bà H và ông N là vợ chồng ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 740 cho ông L, giá 200.000.000 đồng, bà H và ông N đã nhận tiền của ông L. Năm 2020, bà H và ông N ly hôn theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, nay bà H không đồng ý liên đới trả nợ.

Về trách nhiệm liên đới: Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 88/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 22/9/2020 của Tòa án N dân thành phố C đã có hiệu lực pháp luật, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Thanh H và ông Đỗ Thành N, về nợ chung và tài sản chung không có. Tuy nhiên, theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/7/2017 thì ông N, bà H chuyển nhượng đất cho ông L và nhận số tiền 200.000.000 đồng, do đó, buộc ông N và bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền 200.000.000 đồng.

Về yêu cầu trả tiền lãi: Tại phiên tòa, ông Đặng Văn Út L có ông Phạm Thanh B đại diện rút yêu cầu ông N và bà H trả tiền lãi. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử yêu cầu này của ông L.

Xét yêu cầu của Đỗ Thành N yêu cầu Huỳnh Hải Nh trả cho ông N số tiền 140.000.000 đồng. Theo đồng chuyển nhượng cho ông Đỗ Thành N thửa đất số 740, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.763 m², tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Đ, giá 140.000.000 đồng, hai bên giao nhận tiền xong, ông N đứng tên quyền sử dụng đất số phát hành BX151821, sổ vào sổ cấp GCN: CH02746, ngày 02/6/2015. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 360/2020/DS-ST, ngày 11/12/2020 của Tòa án N dân tỉnh Đ đã có hiệu lực pháp luật, tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/4/2015 giữa ông Huỳnh Hải Như với ông Đỗ Thành N, do ông N không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng khi vô hiệu mà tự thỏa thuận với nhau, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Từ khi thụ lý vụ án đến nay, bà H không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông N đối với ông Như, hơn nữa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/4/2015 thể hiện bên chuyển nhượng ông Huỳnh Hải Như, bên nhận chuyển nhượng ông Đỗ Thành N, không có bà H tham gia giao dịch hợp đồng, nay ông N yêu cầu ông Như trả cho ông N số tiền 140.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với ông Huỳnh Hải Nh: Ông Nh bỏ địa phương, ông N đã thực hiện thủ tục thông báo tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định. Đồng thời, Tòa án nhân dân thành phố C đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng đến nay ông Nh không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không phản đối yêu cầu khởi kiện của ông N, thể hiện ông Nh từ bỏ quyền và lợi ích của mình.

Từ phân tích trên,

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đặng Văn Út L;

Buộc ông Đỗ Thành N và bà Phạm Thị Thanh H liên đới trả cho ông Đặng Văn Út L số tiền 200.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Thành N;
Buộc ông Huỳnh Hải Nh trả cho ông Đỗ Thành N số tiền 140.000.000 đồng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn Út L yêu cầu ông N, bà H trả số tiền 220.000.000 đồng, chỉ chấp nhận trả số tiền 200.000.000 đồng, không chấp nhận số tiền 20.000.000 đồng nên ông L phải chịu án phí số tiền 1.000.000 đồng.

Ông Đỗ Thành N, bà Phạm Thị Thanh H phải chịu án phí số tiền 10.000.000 đồng, do ông N và bà H đã ly hôn nên ông N chịu số tiền 5.000.000 đồng, bà H chịu số tiền 5.000.000 đồng.

Ông Huỳnh Hải Như phải chịu án phí theo quy định pháp luật;

Về chi phí tố tụng (*thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng*) số tiền 2.628.000 đồng ông Đỗ Thành N chịu (nộp xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 131 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đặng Văn Út L.

- Buộc ông Đỗ Thành N và bà Phạm Thị Thanh H liên đới trả cho ông Đặng Văn Út L số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Đặng Văn Út L về việc yêu cầu ông Đỗ Thành N và bà Phạm Thị Thanh H trả tiền lãi.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Thành N.

Buộc ông Huỳnh Hải Nh trả cho ông Đỗ Thành N số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn Út L phải chịu án phí số tiền 1.000.000 đồng. Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.517.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí tòa án số 0015418, ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ. Ông L được nhận lại số tiền 8.517.000 đồng (biên lai số 0015418, ngày 26/4/2021) và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí tòa án số 0005348, ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

Ông Đỗ Thành N phải chịu án phí số tiền 5.000.000 đồng. Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.500.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí tòa án số 005098, ngày 05/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Đ. Ông N phải nộp tiếp án phí số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Thanh H phải chịu án phí số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Ông Huỳnh Hải Nh phải chịu án phí số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Về chi phí tố tụng (*thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng*) số tiền 2.628.000 đồng ông Đỗ Thành N chịu (nộp xong).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.